



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2012

PHẦN 1: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

1. Thông tin khái quát:

- Tên công ty: Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ
- Tên giao dịch: Century Corp
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0302018927
- Vốn điều lệ: 274.914.910.000 đồng.
- Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012: 469.247.634.236 đồng
- Địa chỉ: B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP.HCM
- Số điện thoại: (+84.8) 3790 7565
- Số fax: (+84.8) 3790 7566
- Website: www.thekey.vn
- Mã cổ phiếu: CEN

2. Quá trình hình thành và phát triển

2000: Thành lập ngày 01/06/2000

- Sợi Thế Kỹ tiền thân là Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất - Thương mại Thế Kỹ, được thành lập ngày 01/06/2000 theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4101001242, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 01/06/2000, chuyên sản xuất sợi DTY (Draw Textured Yarn) từ nguyên liệu sợi POY (Partially Oriented Yarn) nhập khẩu.
- Trụ sở và nhà máy của Sợi Thế Kỹ đặt trong khuôn viên có diện tích 16.800m² tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.HCM.
- Nhà máy được trang bị các dây chuyền sản xuất hiện đại được nhập khẩu từ Tập đoàn Barmag chủ yếu sản xuất sợi tổng hợp polyester với đầy đủ các quy cách chủng loại. Tổng công suất thiết kế cho nhà máy sản xuất sợi DTY (Draw Textured Yarn) đạt 4.800 tấn/năm.

2003: Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất

- Năm 2003, tận dụng cơ hội phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp dệt may, Sợi Thế Kỹ đã đầu tư mở rộng công suất sản xuất DTY lên gấp đôi, tương đương 9.600 tấn/năm để đáp ứng nhu cầu thị trường.

2005: Chuyển đổi thành công ty cổ phần

- Ngày 11/04/2005, Sợi Thế Kỹ được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003288, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Sự thay đổi này nằm trong chiến lược huy động vốn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển không ngừng của Sợi Thế Kỹ.

2007: Mở rộng đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, nhận chứng chỉ ISO 9001:2000

- Sợi Thế Kỹ nhận chứng chỉ ISO 9001 phiên bản 2000 được cấp bởi tổ chức AFNOR (the Association Francaise de Normalisation), một chi nhánh của hệ thống tiêu chuẩn hoá Châu Âu (CEN) và là thành viên của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO). Các quy





trình quản lý sản xuất luôn tuân thủ nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn hệ thống ISO 9001:2000, KAIZEN, 5S do các chuyên gia Nhật Bản tư vấn và triển khai.

- Công ty tiếp tục đầu tư mở rộng, trang bị thêm nhiều máy móc hiện đại để sản xuất nhiều chủng loại sản phẩm cao cấp và tăng 1,5 lần về sản lượng so với năm 2006. Đầu tư thêm nhà máy sản xuất nguyên liệu đầu vào với công suất 12.000 tấn/năm và mở rộng thị trường xuất khẩu để đưa các sản phẩm mang thương hiệu Sợi Thế Kỹ khẳng định vị trí trên trường quốc tế.

2008: Trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất polyester microfilament từ polyester chips

- Sợi Thế Kỹ đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất sợi POY (nguyên liệu đầu vào sản xuất sợi DTY) để góp phần gia tăng lợi nhuận. Việc đầu tư sản xuất sợi POY còn hướng đến mục tiêu giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu POY nhập khẩu, đặc biệt là sự biến động giá cả và nguồn cung sợi POY. Đầu tư phát triển dây chuyền sản xuất sợi POY là một bước ngoặt trong quá trình phát triển và mở ra cơ hội mới cho Sợi Thế Kỹ vì với sự kiện này, Sợi Thế Kỹ chính thức trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất sợi Polyester microfilament từ polyester chips.

2009: Đầu tư xây dựng nhà máy thứ hai ở Trảng Bàng, Tây Ninh

- Thành lập “Chi nhánh Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ” tại địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Trảng Bàng, xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh với giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 ngày 26/06/2009 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tây Ninh cấp.
- Ngày 28/11/2009, Công ty tổ chức Lễ khởi công xây dựng nhà máy sản xuất sợi POY/DTY tại Khu công nghiệp Trảng Bàng.

2010: Đưa vào hoạt động nhà máy Trảng Bàng, Tây Ninh

- Công ty tổ chức lễ khánh thành nhà máy Trảng Bàng vào ngày 18/01/2011. Dự kiến nhà máy Trảng Bàng sẽ đóng góp sản lượng khoảng 11.000 tấn sợi POY/DTY.

2011: Trở thành Công ty đại chúng

- Ngày 21/02/2011, Sợi Thế Kỹ đã chính thức trở thành công ty đại chúng. Việc trở thành công ty đại chúng thể hiện cam kết của Công ty luôn đem lại lợi ích tối đa cho khách hàng và cổ đông. Công ty luôn nâng cao năng lực quản trị, minh bạch trong quản lý và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

2012: Đưa vào hoạt động nhà máy Trảng Bàng – Giai đoạn 2

- Từ Q3/ 2012, Công ty đã chính thức đưa dự án vào khai thác thương mại. Dự án đóng góp thêm khoảng 10.000 tấn DTY, FDY/năm, nâng tổng sản lượng toàn công ty lên 35.000 tấn DTY,FDY/ năm.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất sợi tơ tổng hợp, dệt kim.
- Địa bàn kinh doanh:
 - Trụ sở chính đặt tại huyện Củ Chi, TP.HCM.
 - Chi nhánh đặt tại KCN Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh:





Hiện tại công ty chỉ mới thành lập một chi nhánh. Công ty chưa thành lập công ty con, công ty liên kết.

PHẦN 2: BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012:

Trong năm 2012, hoạt động chính của công ty là tập trung mở rộng đầu tư dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 2 và chính thức đưa vào khai thác thương mại từ Q3/2012. Công ty đã phát triển sản phẩm mới là FDY (fully drawn yarn) để khai thác và mở rộng thị trường. Về kết quả kinh doanh, chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế thực hiện thấp hơn kế hoạch đề ra.

Bên cạnh đó, năm 2012 công ty cũng đã tiếp tục đầu tư hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp hiện đại bậc nhất hiện nay là ERP (SAP All in One) với hai module Nhân sự (HR) và Quản lý Chất lượng (QM) nhằm đáp ứng cho chiến lược phát triển dài hạn của công ty.

2. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh so với kế hoạch:

- Doanh thu thực hiện trong năm 2012 là 1.099 tỷ đồng đạt 86% so với kế hoạch và bằng 118% so với cùng kỳ năm 2011.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2012 là 84,2 tỷ đạt 78% so với kế hoạch và bằng 102% so với cùng kỳ năm 2011.

Công ty là một bộ phận của nền kinh tế nên không tránh khỏi những ảnh hưởng xấu của nền kinh tế trong nước và toàn cầu. Từ đầu Q4/2012, thị trường thế giới đặc biệt là ngành sợi sụt giảm rất mạnh, kéo theo biên lợi nhuận gộp cũng không cao dẫn đến kết quả kinh doanh không đạt như kỳ vọng. Tuy nhiên, thị trường bước đầu đã hồi phục lại dần dần từ tháng 02/2013. Hội đồng quản trị sẽ nỗ lực nhiều hơn để đưa kết quả kinh doanh năm 2013 tăng cao hơn nữa.

Một số điểm nổi bật trong hoạt động năm 2012:

- Tiếp tục đầu tư hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP (SAP All In One) – Giai đoạn 2.

Giai đoạn 1: đã triển khai thành công 6 module: Mua hàng, Kho, Sản xuất & Bảo trì máy móc, Tài chính & Kế toán, Bán hàng. Đơn vị tư vấn Sapro đã hoàn tất việc đào tạo ứng dụng hệ thống báo cáo thông minh BI-BO cho các user trong công ty.

Giai đoạn 2: tiếp tục triển khai 2 module Nhân sự (HR) và Quản lý Chất lượng (QM)

+ Module HR:

Dự kiến golive chính thức vào Q2/2013 + giai đoạn hỗ trợ người dùng 03 tháng sau ngày golive.

+ Module QM:

Đã chính thức golive vào tháng 10/2012 + giai đoạn hỗ trợ người dùng 03 tháng sau ngày golive.

Hiện tại, POY, DTY và FDY đã đưa vào quy trình ghi nhận chất lượng, quy trình nghiệm thu nguyên vật liệu, quy trình nghiệm thu thiết bị sau bảo trì, tích hợp máy kiểm tra chất lượng với SAP. Các quy trình khác đang trong giai đoạn thử nghiệm.

Data về chất lượng đang được tích lũy trên hệ thống để phục vụ cho nghiên cứu và phát triển sau này.

- Dự án Trảng Bàng Giai đoạn 2:





- Toàn bộ máy móc của dự án gồm cụm 06 máy DTY + cụm 18 vị trí POY đã đi vào vận hành và khai thác thương mại từ đầu Q3/2012. Cụm 12 x 2 vị trí FDY bắt đầu khai thác thương mại từ tháng 01/2013.
- Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 246.400.000.000 đồng tương đương khoảng 11.830.000 USD.

3. Kế hoạch kinh doanh năm 2013:

Năm 2013 công ty vẫn dự báo tình hình kinh tế thế giới còn nhiều yếu tố bất ổn. Tuy nhiên với việc đưa vào khai thác thương mại nhà máy Trảng Bàng - Giai đoạn 2 từ Q3/2012 và xu thế chuyển dịch công nghiệp ở khâu dệt, nhuộm và may mặc từ Trung Quốc sang các nước châu Á khác trong đó có Đông Nam Á, công ty có niềm tin đặt ra mục tiêu kinh doanh năm 2013 như sau:

- Doanh thu thực hiện: 1.591 tỷ đồng tăng 45% so với cùng kỳ năm 2012.
- Lợi nhuận trước thuế: 124,5 tỷ đồng tăng 29% so với cùng kỳ năm 2012.

Mục tiêu trọng tâm mà công ty hướng đến không phải là doanh thu mà chính là hiệu quả hoạt động và kết quả lợi nhuận cuối cùng.

Để thực hiện kế hoạch kinh doanh đề ra, Công ty sẽ tập trung đẩy mạnh công tác khai thác thị trường, nâng cao năng suất và hiệu quả làm việc của nguồn nhân lực, công tác tiết giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản xuất, tăng cường chất lượng sản phẩm.

Kế hoạch chia cổ tức năm 2013: dự kiến mức chi trả 15%/ vốn điều lệ.

4. Báo cáo tổng kết của HĐQT nhiệm kỳ 2008-2013:

4.1 Định hướng phát triển trong giai đoạn 2008-2013:

- Đặt mục tiêu trở thành doanh nghiệp chuẩn mực trong quản lý, chuyên nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh và vững mạnh về tài chính.
- Đẩy mạnh cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao đáp ứng nhu cầu thị trường và mang lại lợi nhuận cho công ty.
- Đẩy mạnh đầu tư công nghệ, thiết bị hiện đại trong sản xuất, năng động trong kinh doanh, liên tục cầu tiến trong lĩnh vực công nghệ sợi để trở thành một doanh nghiệp chuẩn mực trong ngành.

Đánh giá kết quả đạt được:

- Công ty đã đầu tư công nghệ và máy móc thiết bị hiện đại bậc nhất của nhà chế tạo hàng đầu thế giới Oerlikon Barmag (Đức). Bên cạnh đó, công ty cũng rất chú trọng phát triển và nâng cấp nguồn nhân lực đáp ứng được tầm yêu cầu về công nghệ, quản lý và tay nghề để có thể đảm đương tốt công việc.
- Công ty đã triển khai thành công hệ thống quản lý ERP (SAP All in one) và chính thức golive từ tháng 1/2012. Hệ thống góp phần nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong công tác quản trị và điều hành.



- Ngoài ra, Công ty cũng áp dụng hệ thống quản lý sản xuất hiện đại trên thế giới như 5S, Kaizen và tuân thủ chặt chẽ quy chuẩn ISO 9001:2008 trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng cường tiết kiệm chi phí.

4.2 Chiến lược đã phát triển trong giai đoạn 2008-2013:

Tập trung toàn lực phát triển ngành nghề chính của công ty theo hướng đầu tư sản xuất nguyên liệu cho sản phẩm hiện có (Vertical Development Strategy), mở rộng quy mô sản xuất (scale of economy) để gia tăng năng lực cạnh tranh và từng bước khẳng định vị thế của Công ty trong ngành trên toàn thế giới.

- Năm 2008: chính thức đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất sợi POY (nguyên liệu đầu vào để sản xuất sợi DTY) theo tiêu chuẩn quốc tế đã góp phần gia tăng lợi nhuận và giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu POY nhập khẩu. Với sự kiện này, Sợi Thế Kỷ chính thức trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất sợi Polyester microfilament từ polyester chips.
- Năm 2009: thành lập Chi nhánh công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ tại KCN Trảng Bàng, Tây Ninh.
- Năm 2010: triển khai dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 1 để mở rộng sản xuất từ POY đến DTY, tăng thêm công suất 11.000 tấn POY, DTY/năm, nâng tổng sản lượng toàn công ty lên 25.000 tấn DTY/năm. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 19.655.203 USD (tương đương 371 tỷ đồng). Dự án chính thức đưa vào khai thác thương mại từ đầu năm 2011.
- Năm 2011-2012: tiếp tục triển khai dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 2 để mở rộng sản xuất POY, DTY và FDY. Dự án đóng góp thêm khoảng 10.000 tấn DTY, FDY/năm, nâng tổng sản lượng toàn công ty lên 35.000 tấn DTY, FDY/ năm. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 11.830.000 USD (tương đương khoảng 246.400.000.000 đồng). Dự án đã chính thức đưa vào khai thác thương mại từ Q3/ 2012.

4.3 Định hướng chiến lược phát triển của HĐQT trong giai đoạn 2013-2018.

- Đầu tư dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 3:
 - Hiện nay, với xu thế chuyển dịch công nghiệp ở khâu dệt, nhuộm và may mặc từ Trung Quốc sang các nước châu Á khác trong đó có Đông Nam Á, dự kiến các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành dệt may sẽ mở rộng qui mô sản xuất (DN hiện hữu) và đầu tư mới nhà máy sản xuất (DN mới).
 - Bên cạnh đó, Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership Agreement - TPP) đang đi vào giai đoạn đàm phán cuối cùng và dự kiến sẽ kết thúc vào năm 2013. Hiệp định TPP sẽ mang lại cơ hội tiếp cận thị trường, xuất khẩu rất lớn cho ngành dệt may Việt Nam đặc biệt là với thị trường Hoa Kỳ. Nếu nguyên tắc xuất xứ (yarn-forward rule) được áp dụng, sản phẩm may mặc được hưởng ưu đãi thuế quan chỉ khi có sợi, và các công đoạn sau sợi (gồm vải, cắt và may) được thực hiện tại các nước tham gia hiệp định TPP trong đó có Việt Nam, do đó công ty sẽ có ưu thế lớn về mặt kinh tế trong cung cấp sợi cho các doanh nghiệp dệt may lớn. Trong trường hợp không áp dụng quy tắc “yarn-forward” thì nhu cầu về sợi vẫn sẽ tăng lên vì dù trong tình huống nào thì đơn hàng dịch chuyển về Việt Nam cũng sẽ nhiều hơn và các nhà máy dệt may mở rộng hoặc thành lập mới tại Việt Nam cũng sẽ nhiều hơn.





- Để nắm bắt cơ hội này, công ty có kế hoạch tiếp tục đầu tư dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 3. Nếu tình hình kinh tế vĩ mô 06 tháng đầu năm 2013 ổn định, công ty dự kiến sẽ triển khai dự án vào đầu quý 3/2013. Dự kiến tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 35 triệu USD và sẽ đưa vào khai thác thương mại từ đầu năm 2015. Dự án đóng góp thêm khoảng 17.000 tấn POY, DTY/ năm, nâng tổng sản lượng toàn công ty lên hơn 50.000 tấn DTY, FDY/ năm.
- Chiến lược phát triển upstream và downstream:
- Công ty sẽ mở rộng phát triển theo chuỗi cung ứng (supply chain) sau khi công ty đạt quy mô sản xuất trên 50.000 tấn sợi/ năm.
- Đối với upstream: công ty sẽ dẫn dắt các đối tác quốc tế có tiềm lực về tài chính và công nghệ vào Việt Nam để lập nhà máy polymer. Sợi Thế Kỷ sẽ hợp tác đầu tư chung nhưng không nắm quyền kiểm soát. Sản phẩm của công ty này (hạt chips) sẽ cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định cho Sợi Thế Kỷ.
- Đối với downstream: Sợi Thế Kỷ sẽ tìm kiếm những công ty dệt, nhuộm, may mặc có tiềm năng và phù hợp với chiến lược phát triển của công ty để đầu tư cổ phần chi phối (shareholding). Qua đó, công ty sẽ tạo giá trị gia tăng cao hơn cho sản phẩm đồng thời mở rộng cơ hội tiếp cận trực tiếp, nắm bắt nhu cầu thị trường để cạnh tranh hiệu quả hơn.
- Công ty cũng chú trọng đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu & phát triển (R&D) để tạo ra những sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao để đáp ứng nhu cầu thị trường và gia tăng lợi nhuận cho công ty.

PHẦN 3: BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

Căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Ernst & Young, Ban Giám đốc công ty báo cáo các điểm nổi bật về tình hình tài chính trong năm 2012 như sau:

Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	874.582.381.068	1.016.578.274.206	+ 16%
Doanh thu thuần	934.908.453.485	1.099.210.176.248	+ 18%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	106.270.758.179	97.206.322.502	- 9%
Lợi nhuận khác	244.818.102	(445.639.755)	
Lợi nhuận trước thuế	106.515.576.281	96.760.682.747	- 9%
Lợi nhuận sau thuế	82.491.704.355	84.201.698.418	+ 2%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	- Trả cổ tức: tỷ lệ 20%.	- Dự kiến trả cổ tức: tỷ lệ 15%. - Dự kiến phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: tỷ lệ 15%.	





Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- a. Khả năng thanh toán:
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: đạt 1,2 lần cao hơn so với mức 0,9 lần cùng kỳ năm 2011.
 - Hệ số thanh toán nhanh: 0,4 lần bằng cùng kỳ năm 2011.
- b. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:
- Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn: đạt tỷ lệ 53,8% giảm nhẹ so với mức 55,4% cùng kỳ năm 2011.
 - Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn: đạt tỷ lệ 46,2% tăng nhẹ so với mức 44,6% cùng kỳ năm 2011.
 - Nợ/ vốn chủ sở hữu: đạt tỷ lệ 116% thấp hơn so với mức 124% cùng kỳ năm 2011.
- c. Khả năng sinh lời:
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn cổ phần (ROE) đạt 30,6% so với mức 35,9% cùng kỳ 2011.
- d. Các hệ số chính trong kinh doanh:
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ doanh thu đạt 8,8% giảm so với tỷ suất 11,4% cùng kỳ năm 2011.
 - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu đạt 7,7% giảm nhẹ so với tỷ suất 8,8% cùng kỳ năm 2011.
 - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ tổng tài sản đạt 9,5% giảm so với mức 12,2% cùng kỳ năm 2011.
 - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản 8,3% giảm so với mức 9,4% cùng kỳ năm 2011.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

2.1 Thực hiện kinh doanh trong năm so với kế hoạch 2012:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/Kế hoạch	Tỷ lệ hoàn thành (%)
1. Tổng số lượng sợi DTY, FDY tiêu thụ (kg)	24.872.241	22.934.113	(1,938,128)	92
2. Doanh thu bán hàng	1.281.510.303.068	1.099.210.176.248	(182,300,126,820)	86
3. Lợi nhuận sau thuế	107.806.182.652	84.196.074.444	(23,610,108,208)	78





2.2 Thực hiện kinh doanh trong năm so với cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	2011	2012	Tỷ lệ tăng trưởng 2012/2011 (%)
1. Doanh thu thuần về bán hàng	934.908.453.485	1.099.210.176.248	+ 18%
2. Lợi nhuận trước thuế	106.515.576.281	96.760.682.747	- 9%
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	82.491.704.355	84.196.074.444	+ 2%

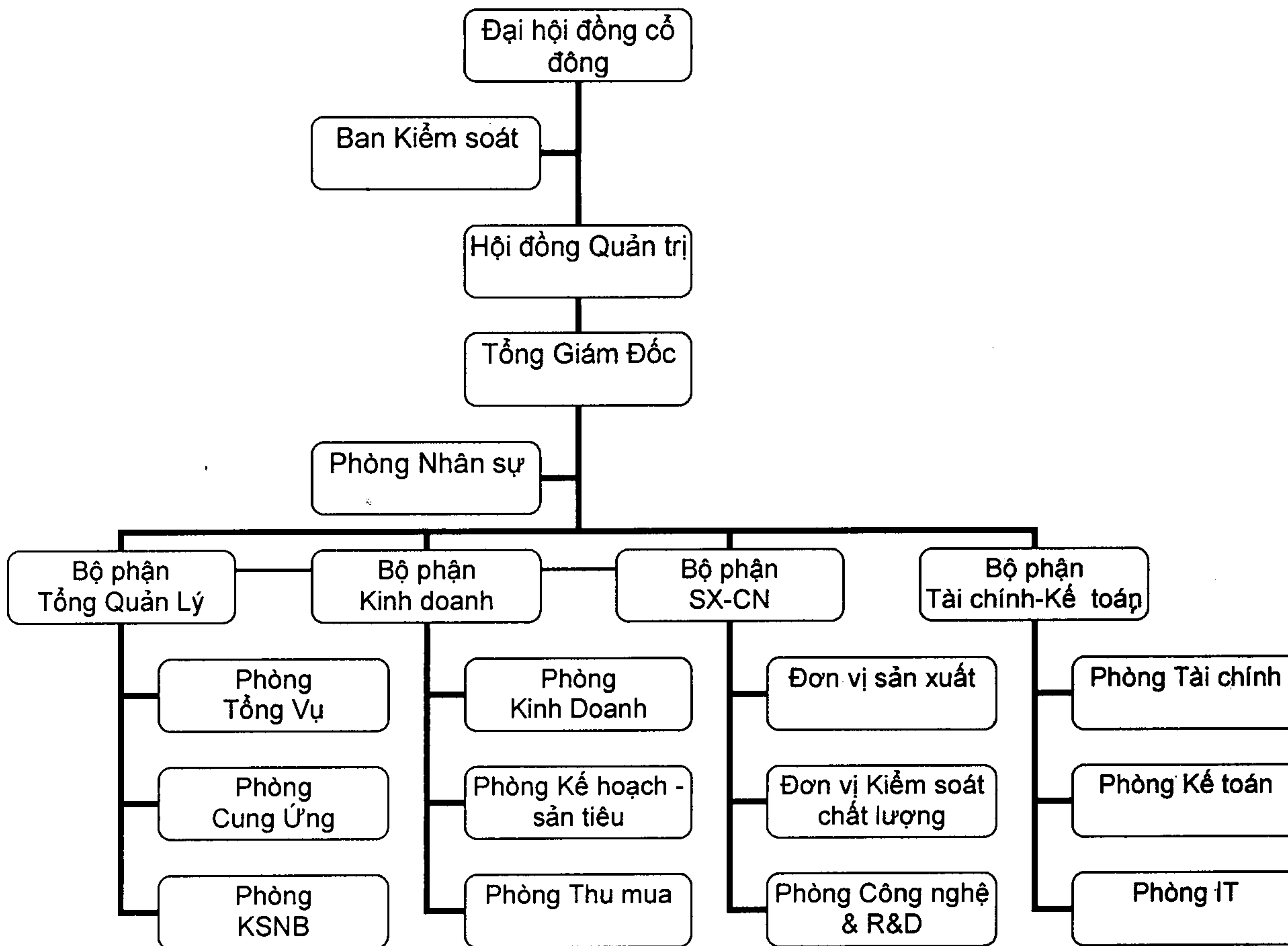
3. Kế hoạch hoạt động năm 2013:

Kế hoạch kinh doanh năm 2013 Ban điều hành công ty đã trình Hội đồng Quản trị thông qua và đã trình bày trong phần báo cáo của Hội đồng Quản trị.

- Nếu tình hình kinh tế vĩ mô 06 tháng đầu năm 2013 ổn định, công ty dự kiến sẽ lập kế hoạch triển khai dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 3 vào đầu quý 3/2013. Dự kiến tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 35 triệu USD và sẽ đưa vào khai thác thương mại từ đầu năm 2015. Dự án đóng góp thêm khoảng 17.000 tấn DTY và gần 17.000 tấn POY mỗi năm, nâng tổng sản lượng toàn công ty lên hơn 50.000 tấn DTY, FDY/ năm.

PHẦN 4: CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

❖ Sơ đồ tổ chức





❖ **Giới thiệu thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Ông Đặng Triệu Hòa, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Đặng Triệu Hòa là người sáng lập Công ty từ năm 2000 và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của Sợi Thế Kỹ. Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành công nghiệp sản xuất sợi, dệt may và am hiểu sâu sắc về công nghệ sản xuất và xu hướng ngành nghề sợi nói riêng và dệt may nói chung. Ông đã từng đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tại Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á và Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú trước khi sáng lập Công ty Thế Kỹ.

Với vai trò Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc, Ông là người đóng vai trò quyết định trong công tác điều hành và định hướng phát triển của Công ty.

Tại ngày 31/12/2012: Ông Đặng Triệu Hòa nắm giữ 3.762.514 cổ phần tương đương tỷ lệ 13,93% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.

2. Bà Đặng Mỹ Linh, thành viên

Bà Đặng Mỹ Linh là một trong những thành viên sáng lập của Sợi Thế Kỹ. Hiện tại, bà đang đảm nhận chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh sợi từ năm 2001.

Trước đó, bà Linh đã công tác với thời gian 10 năm tại Công ty Worldtex Enterprise, một công ty dệt may của Đài Loan.

Tại ngày 31/12/2012: Bà Đặng Mỹ Linh nắm giữ 2.510.088 cổ phần tương đương tỷ lệ 9,29% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.

3. Ông Đặng Hướng Cường, thành viên

Ông Đặng Hướng Cường cũng là một trong những thành viên sáng lập của Sợi Thế Kỹ. Hiện tại, Ông Cường đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty TNHH P.A.N Châu Á, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh sợi.

Tại ngày 31/12/2012: Ông Đặng Hướng Cường nắm giữ 2.510.088 cổ phần tương đương tỷ lệ 9,29% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.

4. Ông Jean-Eric Jacquemin, thành viên

Ông Jean-Eric Jacquemin tham gia Hội đồng Quản trị Sợi Thế Kỹ từ tháng 12/2009, sau khi Quỹ đầu tư Red River Holding trở thành cổ đông chiến lược của Sợi Thế Kỹ. Ông Jean-Eric là Giám đốc Quỹ đầu tư Red River Holding và cũng đồng thời là Giám đốc điều hành Công ty Quản lý quỹ Jade River Management. Ông Jean-Eric còn là Tổng Giám đốc Công ty TNHH Phát triển France Gabon.

Trước đó, Ông Jean-Eric đã có nhiều năm làm việc trong lĩnh vực tái cấu trúc doanh nghiệp cũng như lĩnh vực sáp nhập và mua lại doanh nghiệp tại Hoa Kỳ, Pháp và Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2012: cá nhân Ông Jean-Eric Jacquemin nắm giữ 0 cổ phần.

5. Ông Lee Chien Kuan, thành viên

Ông Lee Chien Kuan tham gia Hội đồng Quản trị của Sợi Thế Kỹ từ năm 2008. Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành sợi, Ông Lee Chien Kuan đã có những đóng góp tích cực cho hoạt động sản xuất và công tác quản trị doanh nghiệp của Công ty.

Tại ngày 31/12/2012: Ông Lee Chien Kuan nắm giữ 438.648 cổ phần tương đương tỷ lệ 1,62% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.





6. Ông Thái Tuấn Chí, thành viên

Ông Thái Tuấn Chí tham gia làm thành viên HĐQT của Sợi Thế Kỷ vào năm 2008. Ông Thái Tuấn Chí cũng là người sáng lập Công ty TNHH Dệt may Thái Tuấn, hiện lại đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Tuấn. Nhiều năm liền ông đạt danh hiệu Doanh nhân Sài Gòn tiêu biểu và Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu. Ông được trao tặng huân chương lao động hạng 3 và nhiều bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ và UBND TP.HCM.

Tại ngày 31/12/2012: cá nhân Ông Thái Tuấn Chí nắm giữ 0 cổ phần.

❖ Danh sách thành viên HĐQT đã có chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty:

- Ông Đặng Triệu Hòa
- Bà Đặng Mỹ Linh
- Ông Đặng Hướng Cường

❖ Tình hình hoạt động của HĐQT trong năm 2012:

- Tổng số cuộc họp: 8
- Nội dung và kết quả:
 - Thông qua việc đề nghị ngân hàng Eximbank cấp hạn mức tín dụng và bảo lãnh cho công ty và chi nhánh.
 - Chuẩn bị cho nội dung, chương trình, địa điểm, ngày chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2012.
 - Thông qua ngày chốt danh sách và phương án trả cổ tức năm 2011 tỷ lệ 20% cho cổ đông hiện hữu.
 - Đánh giá, thông qua báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính, nhân sự trong năm 2012 và có những chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời để đảm bảo hoạt động của công ty phát triển ổn định.
 - Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

❖ **Giới thiệu Ban Kiểm soát**

1. Ông Nguyễn Tự Lực, Trưởng Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Tự Lực đảm nhiệm vị trí Trưởng Ban kiểm soát của Sợi Thế Kỷ từ năm 2008. Trước đó ông đảm nhiệm vị trí Kế toán trưởng của Sợi Thế Kỷ từ khi Công ty được thành lập vào năm 2000. Ông tốt nghiệp Cử nhân Kế toán.

Tại ngày 31/12/2012: Ông Nguyễn Tự Lực nắm giữ 15.762 cổ phần tương đương tỷ lệ 0,06% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh, Thành viên

Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh là thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ từ năm 2008. Bà đồng thời cũng là thành viên và Trưởng ban kiểm soát tại Công ty cổ phần Đầu tư thương mại thủy sản Incomfish, Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân, Công ty cổ phần cấp nước Bến Thành, công ty cổ phần cấp nước Nhà Bè... Hiện tại, Bà là Trưởng Bộ phận dịch vụ khách hàng, kiêm Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á.





Bà Linh tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Ngân hàng và chương trình sau Đại học, Chuyên ngành Tài chính công, Trường Fulbright - John F. Kennedy School of Government thuộc Đại học Havard (Hoa Kỳ).

Tại ngày 31/12/2012: cá nhân Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh nắm giữ 0 cổ phần.

3. Bà Phan Thị Hồng Phúc, Thành viên

Bà Phan Thị Hồng Phúc là thành viên Ban kiểm soát của Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ từ năm 2008. Trước đó, bà là Trợ lý Tổng Giám đốc và Kế toán Tổng hợp, Công ty Sợi Thế Kỹ.

Tại ngày 31/12/2012: Bà Phan Thị Hồng Phúc nắm giữ 817 cổ phần tương đương tỷ lệ 0,003% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.

❖ Tình hình hoạt động của BKS trong năm 2012:

Tổng số cuộc họp: 3

Nội dung và kết quả:

- Họp lần 1 (sau ĐHCĐ thường niên 2012 với nội dung “thông qua kế hoạch hoạt động cho năm 2012~2013”. Kết quả các thành viên BKS thống nhất thông qua và là kim chỉ nam hoạt động của BKS.
- Họp lần 2 với nội dung “Xem xét phân tích, đánh giá tình hình hoạt động 9 tháng đầu năm 2012 của CSF”. Kết quả thống nhất với số liệu kế toán 9 tháng và tình hình hoạt động của CSF.
- Họp lần 3 với nội dung “Xem xét phân tích, đánh giá tình hình hoạt động cả năm 2012 của CSF, lập báo cáo của BKS tại ĐHCĐ thường niên năm 2013”. Kết quả thống nhất với số liệu kiểm toán năm 2012, là cơ sở trong việc lập báo cáo của BKS.

❖ Báo cáo chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2012:

Tổng mức thù lao của Hội đồng Quản trị căn cứ vào

- Số ngày làm việc cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị và
- Mức thù lao bình quân mỗi ngày.

Trong năm 2012: Tổng mức thù lao của Hội đồng Quản trị như sau:

- Số ngày công cần thiết để thực hiện nhiệm vụ thành viên Hội đồng Quản trị dự kiến là 15 ngày;
- Mức thù lao cho 1 ngày công/ 1 người là: 6.000.000 đồng;
- Mức thù lao cho từng thành viên HĐQT: 6.000.000 x 15 = 90.000.000 đồng/người/năm.

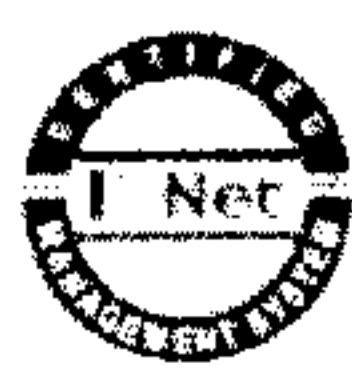
⇒ Tổng mức thù lao cho Hội đồng Quản trị năm 2012 là: 540.000.000 đồng.

Tổng mức thù lao của Ban Kiểm soát được xác định căn cứ vào:

- Số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất công việc;
- Mức thù lao bình quân mỗi ngày.

Trong năm 2012: Tổng mức thù lao của Ban Kiểm soát như sau:

- Số ngày công cần thiết để thực hiện nhiệm vụ thành viên Ban kiểm soát dự kiến là 08 ngày;





- Mức thù lao cho 1 ngày công/ 1 người là: 2.250.000 đồng;
- Mức thù lao cho từng thành viên BKS: 2.250.000 x 8 = 18.000.000 đồng/người/năm.
- ⇒ Tổng mức thù lao cho Ban Kiểm soát năm 2012 là: 54.000.000 đồng.

Báo cáo thu nhập lương, thưởng, thù lao của Ban Tổng Giám Đốc điều hành năm 2012:

Tổng thu nhập từ lương năm 2012 (kể cả thưởng) sau thuế của Tổng Giám Đốc: 1.046.000.000 đồng

Tổng thu nhập từ lương năm 2012 (kể cả thưởng) sau thuế của Phó Tổng Giám Đốc: 1.061.000.000 đồng

❖ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Thông tin về cổ phần của công ty tại ngày 31/12/2012

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành: 27.491.491 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 27.491.491 cổ phần. Trong đó:
 - Cổ phiếu phổ thông: 27.491.491 cổ phần
 - Cổ phiếu ưu đãi: 0
- Số lượng trái phiếu đang lưu hành: không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 483.906 cổ phần. Trong đó:
 - Cổ phiếu phổ thông: 483.906 cổ phần
 - Cổ phiếu ưu đãi: 0
- Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành tại ngày 31/12/2012: 27.007.585 cổ phần (trong đó có 285.648 cổ phần phát hành cho CBCNV theo chương trình ESOP năm 2010 bị hạn chế chuyển nhượng theo cam kết riêng giữa công ty và CBCNV).

Cổ tức trên mỗi cổ phiếu: trong năm công ty đã phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2011 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành 20%/ vốn điều lệ.

b) Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2012

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1.	Cổ đông Nhà nước	0	0	0
2.	Hội đồng Quản trị (bao gồm Red River Holding), Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	9	16.611.177	60,4
3.	CBCNV	33	240.082	0,9
4.	Cổ đông bên ngoài, trong đó:			
	- Cổ đông tổ chức trong nước	4	680.064	2,5
	- Cổ đông cá nhân trong nước	61	5.314.128	19,3





Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
	- Cổ đông tổ chức nước ngoài	1	276.000	1
	- Cổ đông cá nhân nước ngoài	8	3.886.134	14,1
5.	- Cổ phiếu quỹ	0	483.906	1,8
	Tổng cộng	116	27.491.491	100%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2011 cho cổ đông với tỷ lệ 20% vào ngày 31/5/2012 theo Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/03/2012. Sau đợt phát hành, vốn điều lệ mới của Công ty là 274.914.910.000 đồng.
- Ngày 06/07/2012, Công ty đã được nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 với nội dung thay đổi vốn điều lệ mới là 274.914.910.000 đồng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm công ty thực hiện 02 đợt mua lại cổ phiếu quỹ như sau:

- Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 01/01/2012: 473.600 cổ phần
- Ngày 13/3/2012, công ty mua lại 1.830 cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP của CBCNV nghỉ việc bằng mệnh giá làm cổ phiếu quỹ, nâng tổng số cổ phiếu quỹ lên 475.430 cổ phần.
- Ngày 19/9/2012, công ty mua lại 8.476 cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP của CBCNV nghỉ việc bằng mệnh giá làm cổ phiếu quỹ, nâng tổng số cổ phiếu quỹ lên 483.906 cổ phần.
- Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2012: 483.906 cổ phần.

e) Tình hình giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và cổ đông lớn như sau:

- Ngày 07/10/2012, ông Lee Chien Kuan, thành viên HĐQT đã bán 30.000 cổ phần để cơ cấu danh mục đầu tư. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 438.648 cổ phần tương đương 1,62%.
- Ngày 20/06/2012, ông Yeh Kuo-Hui, cổ đông lớn của công ty đã thực hiện bán 531.300 cổ phần để cơ cấu danh mục đầu tư. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 2.656.500 cổ phần tương đương 9,83%.

❖ Thông tin về cổ đông sáng lập

1. Ông Đặng Triệu Hòa: hiện tại là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1969

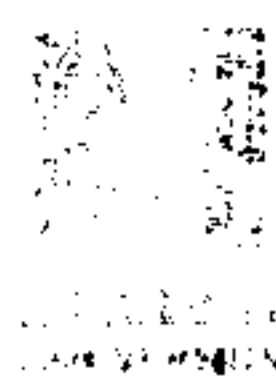
Địa chỉ liên hệ: A 30 Khu Gia Cư Bàu Cát, Quận Tân Bình, Tp HCM

Thời điểm góp vốn: 11/04/2005

Số lượng cổ phần hiện tại đang sở hữu: 3.762.514 cổ phần

2. Ông Đặng Hương Cường: Thành viên Hội đồng Quản trị

Năm sinh: 1976





Địa chỉ liên hệ: 65/39 Phú Thọ, P1, Quận 11, Tp HCM

Thời điểm góp vốn: 11/04/2005

Số cổ phần hiện tại đang sở hữu: 2.510.088 cổ phiếu

3. Bà Đặng Mỹ Linh: Thành viên Hội đồng Quản trị

Năm sinh: 1972

Địa chỉ liên hệ: 65/39 Phú Thọ, P1, Quận 11, Tp HCM

Thời điểm góp vốn: 11/04/2005

Số cổ phần hiện tại đang sở hữu: 2.510.088 cổ phiếu

❖ **Thông tin về cổ đông nước ngoài**

Tên cổ đông: Quỹ đầu tư Red River Holding

Địa chỉ liên hệ: Công ty TritinInternational, 9A Tú Xương, Quận 3, TP.HCM

Thời điểm góp vốn: 13/01/2010

Số cổ phần đang sở hữu: 6.906.900 cổ phiếu

❖ **Tình hình nhân sự**

HẠNG MỤC	Thực hiện 2012	Kế hoạch 2012
Số lượng cán bộ công nhân viên, trong đó:		
- Cấp Quản lý:		
• Cấp cao	5	6
• Cấp trung	34	40
• Cấp cơ sở	30	38
- Nhân viên văn phòng	120	120
- Công nhân	501	510

❖ **Giới thiệu thành viên Ban điều hành**

1. Ông Đặng Triệu Hòa, Tổng Giám Đốc

2. Ông Huang Wei Ling, Phó Tổng Giám Đốc

Ông Huang Wei Ling tham gia vào Sợi Thέ Kỹ từ tháng 05/2008 với vị trí Giám đốc kinh doanh và tháng 01/2010 được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc phụ trách các mảng hoạt động về sản xuất và chất lượng. Với nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh sợi, Ông Huang đã có nhiều đóng góp tích cực cho công ty từ khi được bổ nhiệm. Trước đó, ông đảm nhiệm các vị trí kinh doanh tại các công ty Formosa Taffeta Việt Nam, Paiho Việt Nam. Ông tốt nghiệp chuyên ngành Kinh doanh quốc tế tại Đài Loan.

Tại ngày 31/12/2012: Ông Huang Wei Ling nắm giữ 460.360 cổ phần tương đương tỷ lệ 1,7% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.

3. Ông Phan Như Bích, Kế toán trưởng

Ông Phan Như Bích gia nhập Sợi Thέ Kỹ từ Tháng 11/2010 với vị trí Kế toán trưởng. Với kinh nghiệm nhiều năm làm việc ở phòng kế toán của Công ty cổ phần Dệt may – Đầu tư





– Thương mại Thành công, ông đã có nhiều đóng góp tích cực và cải thiện đáng kể đối với hoạt động tài chính, kế toán của Công ty.

Ông Bích tốt nghiệp cử nhân kinh tế, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán.

Tại ngày 31/12/2012: Ông Phan Như Bích nắm giữ 6.000 cổ phần tương đương tỷ lệ 0,022% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.

❖ Những thay đổi trong Ban Điều hành:

- Ngày 16/10/2012, Công ty đã thực hiện CBTT nội dung quyết định số 188-12/QĐTK về việc miễn nhiệm Ông Huỳnh Văn Tiến, chức danh Phó Giám Đốc Chi nhánh Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ nghỉ việc theo nguyện vọng cá nhân kể từ ngày 16/10/2012.
- Ngày 20/11/2012, Công ty đã thực hiện CBTT nội dung quyết định số 214-12/QĐTK về việc bổ nhiệm Ông Lu Yen Kun, chức danh Giám Đốc Sản xuất và Công nghệ kể từ ngày 20/11/2012.

❖ **Hoạt động chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên:**

Với nhận thức nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng quyết định đối với định hướng phát triển lâu dài của Công ty, Sợi Thế Kỹ đã áp dụng những chính sách nhân sự thiết thực và hiệu quả, nhằm tạo động lực gắn bó của đội ngũ cán bộ công nhân viên.

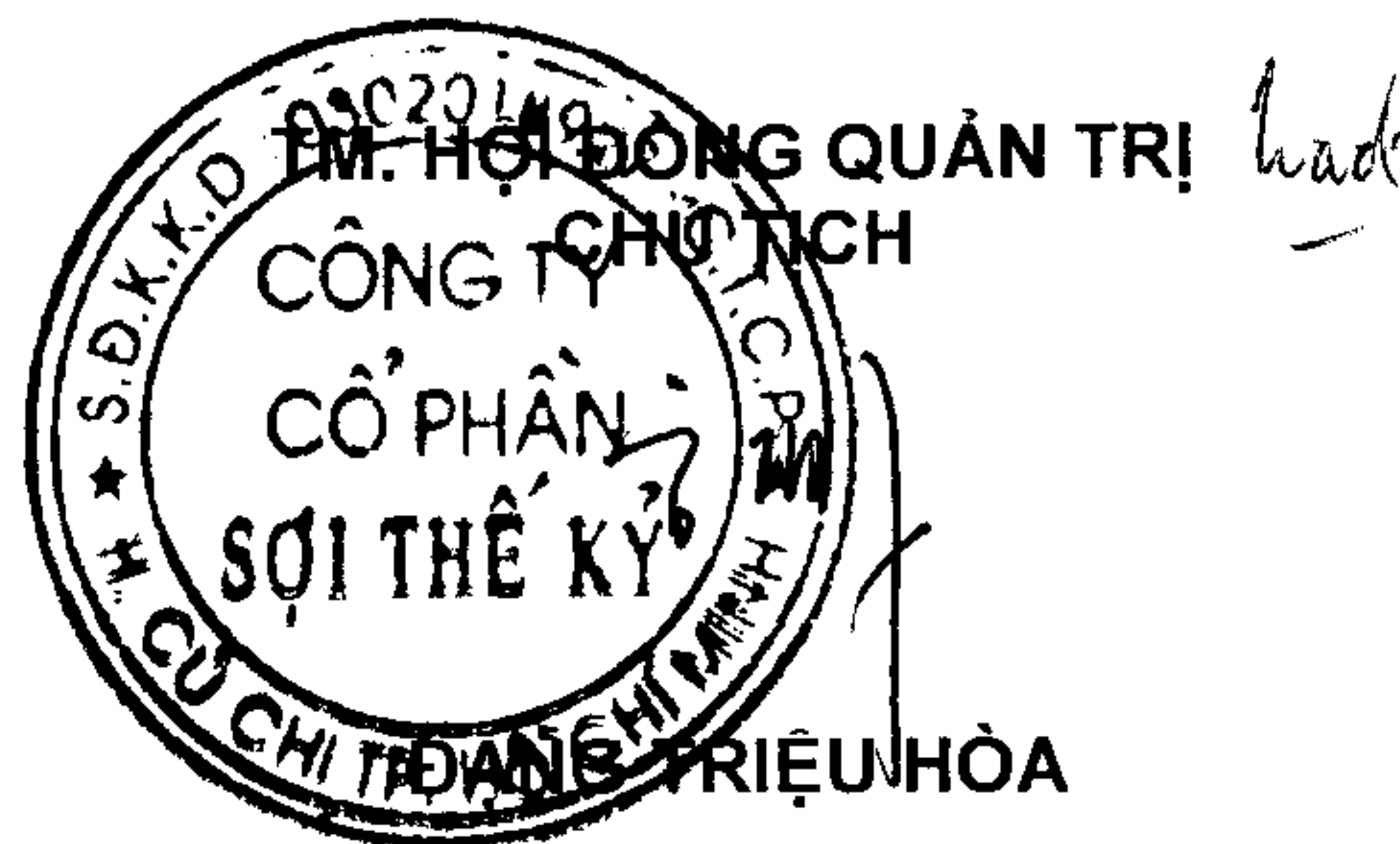
Công ty áp dụng mức lương, thưởng hợp lý đối với từng chức vụ và vị trí công việc, đặc biệt mức lương trung bình của đội ngũ công nhân khá cạnh tranh so với các doanh nghiệp khác cùng ngành. Đồng thời, công ty cũng cung cấp nhà trọ cho cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy Củ Chi và nhà máy thứ hai tại Trảng Bàng, Tây Ninh.

Để chuẩn bị cho đội ngũ kế thừa đủ năng lực làm việc trong giai đoạn mở rộng hoạt động trong thời gian tới, Công ty đã nâng cao ngân sách đào tạo bắt đầu từ năm 2009 và khuyến khích đội ngũ công nhân viên không ngừng học hỏi và hoàn thiện nghiệp vụ và năng lực của bản thân. Công ty cũng tổ chức các lớp đào tạo về Kaisen, 5S với sự hướng dẫn từ các chuyên gia Nhật Bản, tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề “Tư duy tích cực - ổn định cuộc sống”.

Ngoài ra, Công ty cũng đang nỗ lực xây dựng văn hóa công ty thông qua các buổi sinh hoạt tập thể hàng tuần thảo luận về tầm nhìn, sứ mệnh, áp dụng quản lý hiện thị tại từng bộ phận, phòng ban...

PHẦN 5: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2012

Toàn văn nội dung Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ được đăng tải trên website của Công ty tại địa chỉ: www.theky.vn và đã thực hiện công bố thông tin trên báo Đầu tư chứng khoán số 33 (1285) Thứ Hai ngày 18/3/2013.



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này cùng các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: *Đặng Triệu Hòa*

Đặng Triệu Hòa

Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60867230/15504668

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

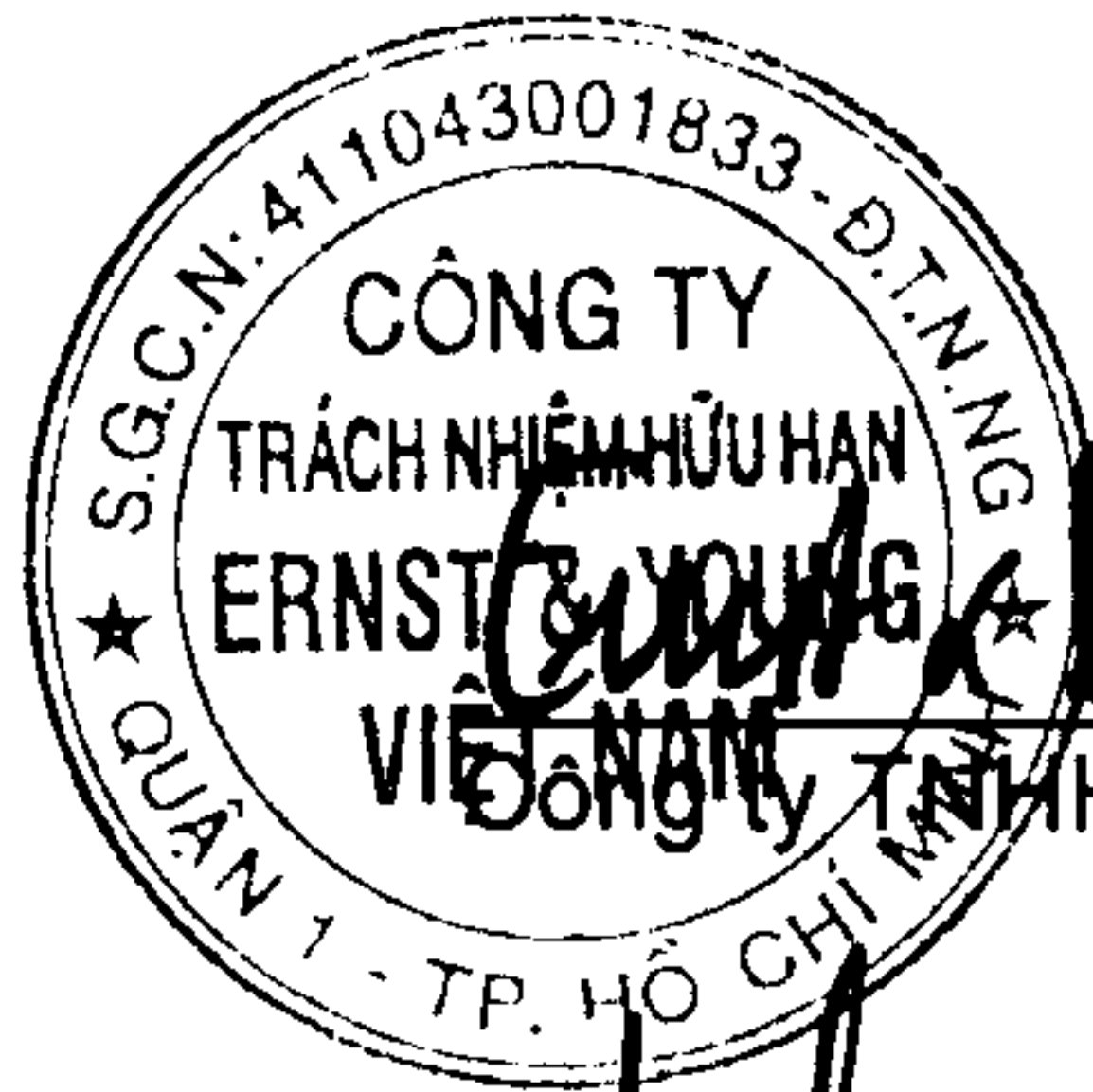
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Đông ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viet Hung Tran

Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Bui Xuan Vinh

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		312.433.587.543	289.641.888.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24.098.834.109	69.234.006.084
111	1. Tiền		16.098.834.109	27.068.406.084
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	42.165.600.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.652.713.008	58.031.757.180
131	1. Phải thu khách hàng	5	83.415.923.765	38.131.234.618
132	2. Trả trước cho người bán		824.445.981	4.013.706.975
135	3. Các khoản phải thu khác		412.343.262	15.886.815.587
140	III. Hàng tồn kho	6	194.751.638.645	143.264.189.001
141	1. Hàng tồn kho		194.751.638.645	143.264.189.001
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		8.930.401.781	19.111.936.449
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.072.914.354	2.129.494.668
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.751.340.119	16.943.102.677
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		7.978.362	6.333.239
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		98.168.946	33.005.865
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		704.144.686.663	584.940.492.354
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		800.000.000	1.000.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		800.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		659.630.526.845	536.989.505.545
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	539.989.498.381	350.448.431.339
222	Nguyên giá		739.481.119.568	499.693.419.520
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(199.491.621.187)	(149.244.988.181)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	98.904.092.415	111.139.650.243
225	Nguyên giá		122.355.578.248	122.355.578.248
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.451.485.833)	(11.215.928.005)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	8.439.139.346	-
228	Nguyên giá		10.511.383.594	113.300.000
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(2.072.244.248)	(113.300.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.297.796.703	75.401.423.963
260	III. Tài sản dài hạn khác		43.714.159.818	46.950.986.809
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	36.947.407.564	40.475.132.678
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.2	866.804.694	575.906.571
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.899.947.560	5.899.947.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.016.578.274.206	874.582.381.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

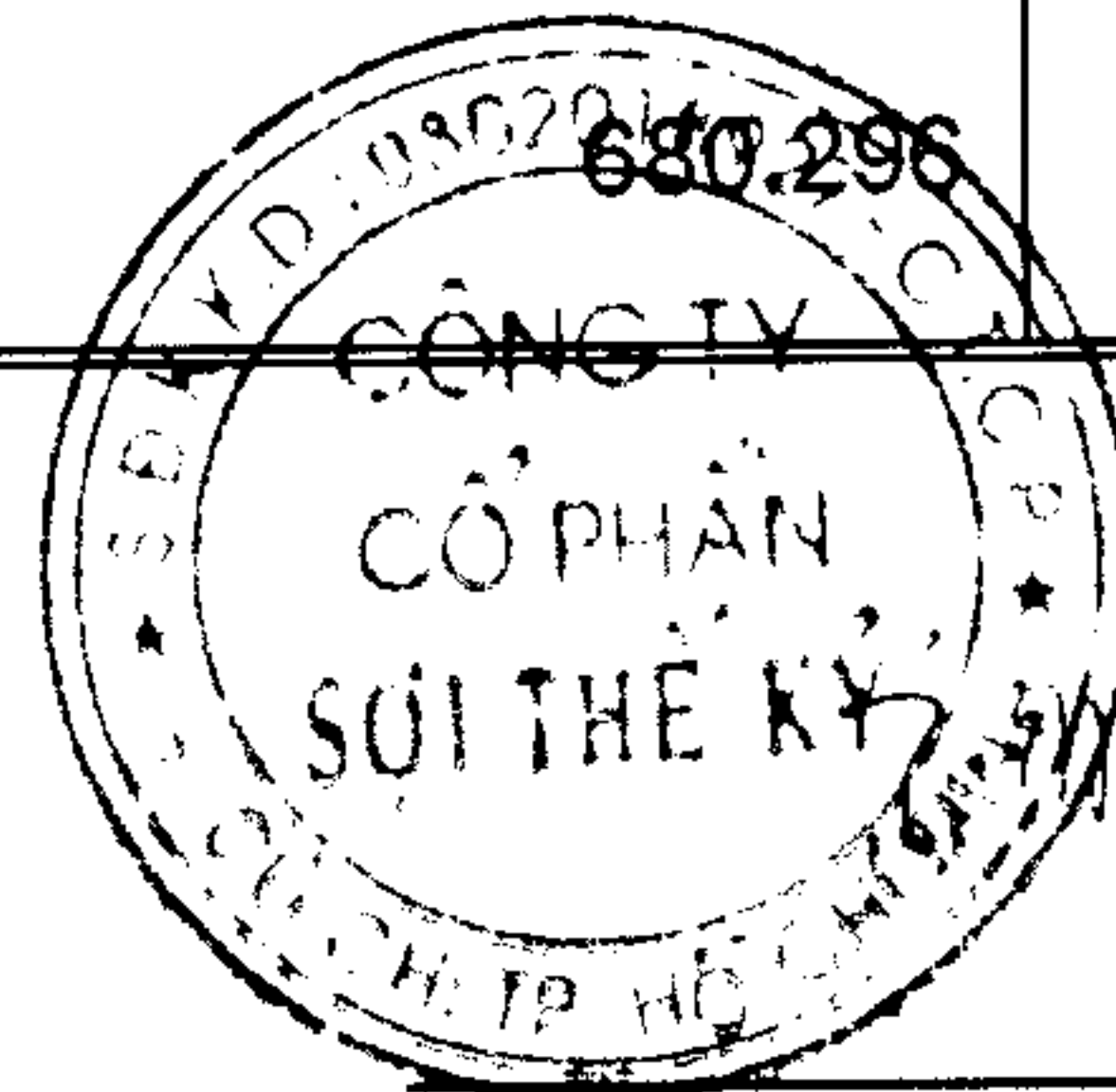
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		547.330.639.970	484.403.824.774
310	I. Nợ ngắn hạn		267.042.427.605	315.005.014.236
311	1. Vay ngắn hạn	12	36.751.094.894	60.102.609.792
312	2. Phải trả người bán		192.008.783.325	201.832.700.308
313	3. Người mua trả tiền trước		7.424.116.587	2.582.555.036
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.060.147.961	33.467.463.243
315	5. Phải trả người lao động		3.500.154.795	3.102.244.466
316	6. Chi phí phải trả	14	4.964.569.172	5.233.156.197
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.555.954.441	1.216.316.090
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.777.606.430	7.467.969.104
330	II. Nợ dài hạn		280.288.212.365	169.398.810.538
333	1. Phải trả dài hạn khác		372.055.917	401.543.250
334	2. Vay và nợ dài hạn	15	279.916.156.448	168.997.267.288
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		469.247.634.236	390.178.556.294
410	I. Vốn chủ sở hữu	16.1	469.247.634.236	390.178.556.294
411	1. Vốn cổ phần		274.914.910.000	229.888.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.145.500.800	40.145.500.800
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(11.753.620.000)	(11.650.560.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.721.832.436	130.576.264.494
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.016.578.274.206	874.582.381.068

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (US\$)	680.296	1.188.701

lw

Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2013

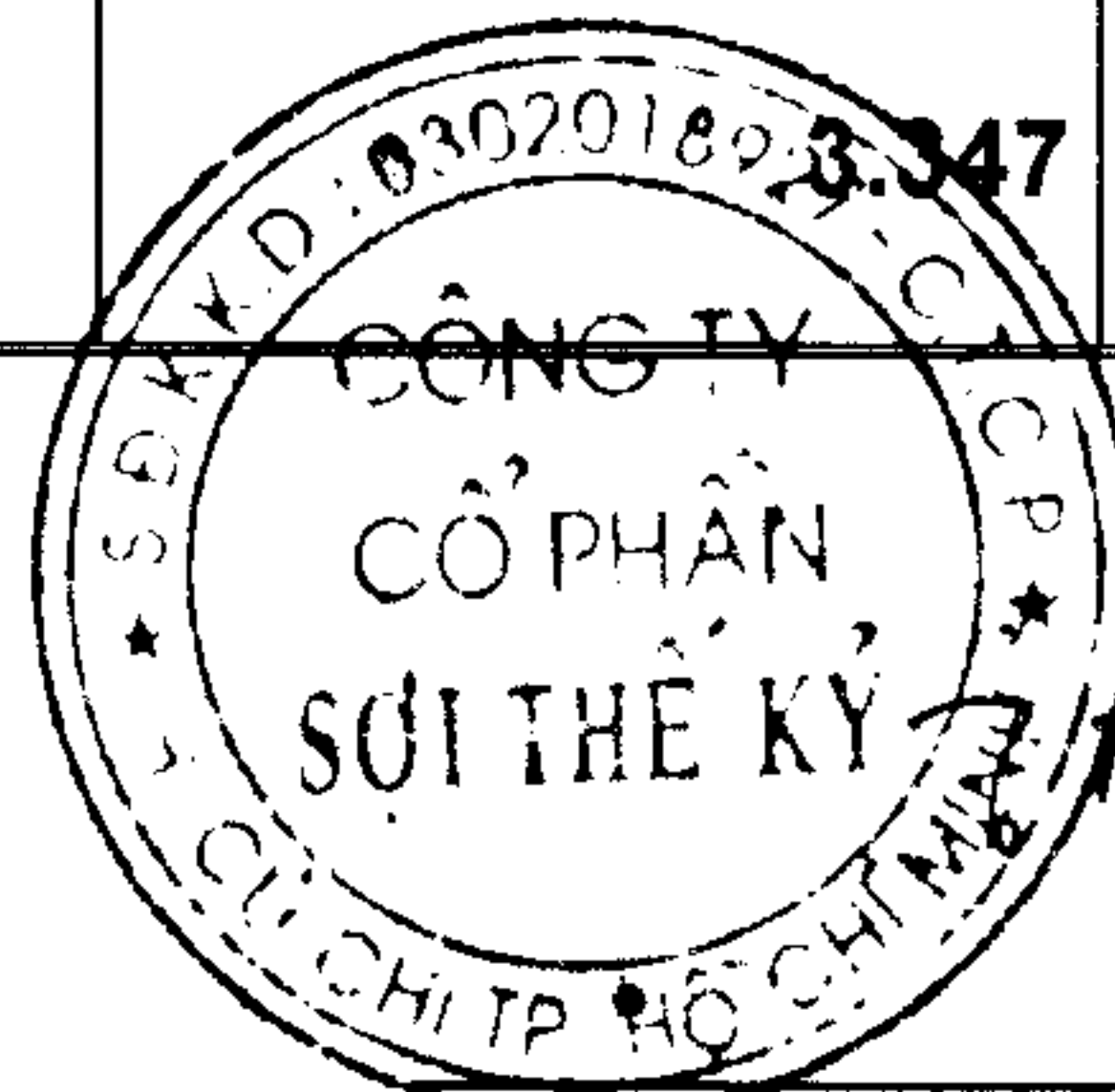
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng	17.1	1.099.306.642.309	935.783.448.485
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(96.466.061)	(874.995.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	17.1	1.099.210.176.248	934.908.453.485
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(924.734.079.439)	(756.845.768.711)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		174.476.096.809	178.062.684.774
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	3.632.235.955	25.545.155.597
22	7. Chi phí tài chính	18	(18.698.609.165)	(47.492.801.864)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.965.470.881)	(18.099.539.768)
24	8. Chi phí bán hàng	19	(28.078.886.988)	(19.637.737.491)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(34.124.514.109)	(30.206.542.837)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.206.322.502	106.270.758.179
31	11. Thu nhập khác		181.490.624	467.325.589
32	12. Chi phí khác		(627.130.379)	(222.507.487)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(445.639.755)	244.818.102
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế		96.760.682.747	106.515.576.281
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(12.849.882.452)	(24.599.778.497)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.2	290.898.123	575.906.571
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		84.201.698.418	82.491.704.355
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	3.347	3.279



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

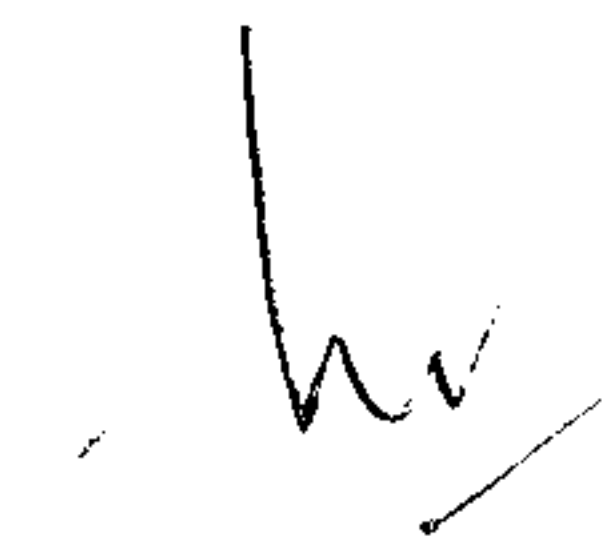
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		96.760.682.747	106.515.576.281
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	7,8,9	64.823.090.182	56.688.211.544
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	13.624.875.313
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.858.508.388)	(11.883.699.879)
06	Chi phí lãi vay	18	17.965.470.881	18.099.539.768
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		176.690.735.422	183.044.503.027
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(17.296.001.474)	19.846.026.056
10	Tăng hàng tồn kho		(51.487.449.644)	(69.781.957.564)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(19.253.807.502)	93.303.955.367
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		4.584.305.428	(5.605.677.461)
13	Tiền lãi vay đã trả		(17.251.749.057)	(19.412.048.568)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20.1	(19.241.795.954)	(11.146.557.936)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		167.435.619.664	120.956.936.125
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(172.107.156.974)	(124.019.197.125)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		52.072.699.909	187.185.981.921
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(186.988.411.144)	(58.691.825.283)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		65.454.546	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.793.053.842	11.425.783.212
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(184.129.902.756)	(47.266.042.071)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	3.673.600.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	16.1	(103.060.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		335.844.018.320	378.471.605.747
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(229.939.011.944)	(444.655.486.343)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(18.879.915.504)	(44.236.579.768)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		86.922.030.872	(106.746.860.364)

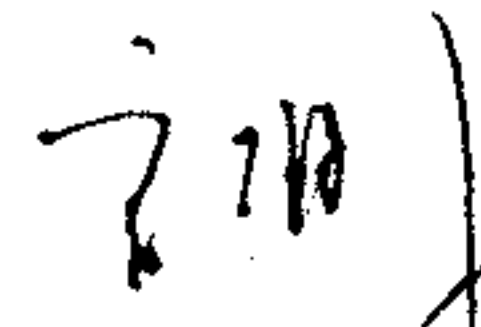
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(45.135.171.975)	33.173.079.486
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	69.234.006.084	36.060.781.013
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	145.585
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	24.098.834.109	69.234.006.084



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

Hoạt động chính hiện tại của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 661 (31 tháng 12 năm 2011: 644).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật kí chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý cá khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đến các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: Liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất năm nơi nào khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm kế toán hiện hành và các năm kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	52.912.906	253.751.927
Tiền gửi ngân hàng	16.045.921.203	26.814.654.157
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	42.165.600.000
TỔNG CỘNG	24.098.834.109	69.234.006.084

Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn một tuần, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	80.013.643.680	36.833.938.183
Bên liên quan (Thuyết minh số 21)	3.402.280.085	1.297.296.435
TỔNG CỘNG	83.415.923.765	38.131.234.618

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	34.750.073.172	15.592.929.799
Thành phẩm	105.748.459.901	75.345.550.155
Hàng mua đang đi trên đường	54.253.105.572	31.276.178.046
Chi phí sản xuất dở dang	-	21.049.531.001
TỔNG CỘNG	194.751.638.645	143.264.189.001

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	140.647.005.312	321.525.131.932	37.157.477.722	363.804.554	499.693.419.520
Mua mới	-	43.760.528.032	22.442.072.062	11.000.000	66.213.600.094
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	172.856.107.054	1.099.948.000	-	173.956.055.054
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(357.192.900)	(24.762.200)	(381.955.100)
Số cuối năm	140.647.005.312	538.141.767.018	60.342.304.884	350.042.354	739.481.119.568
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.433.829.043	18.882.989.022	2.511.876.862	137.129.652	27.965.824.579
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	30.401.986.893	109.967.782.708	8.614.500.634	260.717.946	149.244.988.181
Khấu hao trong năm	10.904.685.183	34.509.900.386	5.169.647.997	44.354.540	50.628.588.106
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(357.192.900)	(24.762.200)	(381.955.100)
Số cuối năm	41.306.672.076	144.477.683.094	13.426.955.731	280.310.286	199.491.621.187
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	110.245.018.419	211.557.349.224	28.542.977.088	103.086.608	350.448.431.339
Số cuối năm	99.340.333.236	393.664.083.924	46.915.349.153	69.732.068	539.989.498.381
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 15)	66.689.850.817	291.392.887.474	44.950.392.519	-	403.033.130.810

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và cuối năm	<u>122.355.578.248</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	11.215.928.005
Khấu hao trong năm	<u>12.235.557.828</u>
Số cuối năm	<u>23.451.485.833</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>111.139.650.243</u>
Số cuối năm	<u>98.904.092.415</u>

Công ty thuê tài chính các máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất sợi. Theo hợp đồng thuê tài chính ký ngày 25 tháng 2 năm 2011, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 25 tháng 2 năm 2016. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh 15.2.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm vi tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	113.300.000
Mua mới	<u>10.398.083.594</u>
Số cuối năm	<u>10.511.383.594</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	<i>113.300.000</i>
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	113.300.000
Khấu trừ trong năm	<u>1.958.944.248</u>
Số cuối năm	<u>2.072.244.248</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u>8.439.139.346</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 2 của Công ty.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	30.596.769.909	31.420.995.303
Khác	6.350.637.655	9.054.137.375
TỔNG CỘNG	36.947.407.564	40.475.132.678

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

12. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	17.870.424.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	18.880.670.894	60.102.609.792
TỔNG CỘNG	36.751.094.894	60.102.609.792

Các khoản vay này được thực hiện nhằm mục đích bổ sung vốn nhu cầu lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	8.331.200.000	400.000	Từ ngày 3 tháng 12 năm 2012 đến ngày 3 tháng 1 năm 2013	3,5%	Giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
	9.539.224.000	458.000	Từ ngày 27 tháng 12 năm 2012 đến ngày 10 tháng 1 năm 2013	3,5%	
	17.870.424.000	858.000			

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20.1)	8.676.466.670	15.068.380.172
Thuế giá trị gia tăng	3.936.722.033	-
Thuế xuất, nhập khẩu	196.608.756	18.228.860.241
Thuế thu nhập cá nhân	180.893.002	170.222.830
Thuế tài nguyên	69.457.500	-
TỔNG CỘNG	13.060.147.961	33.467.463.243

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	2.016.895.069	2.631.301.895
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.738.286.505	1.795.684.562
Chi phí lãi vay	713.721.824	295.615.171
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	436.202.574	319.626.274
Chi phí khác	59.463.200	190.928.295
TỔNG CỘNG	<u>4.964.569.172</u>	<u>5.233.156.197</u>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	239.010.089.416	150.433.979.040
Thuê tài chính	59.786.737.926	78.665.898.040
TỔNG CỘNG	<u>298.796.827.342</u>	<u>229.099.877.080</u>
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	18.880.670.894	60.102.609.792
Nợ dài hạn	279.916.156.448	168.997.267.288

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

	Số cuối năm		Giá trị gốc	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ		
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín				
SBL010200911006	3.609.950.616		173.322	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016
SBL010200911007	36.101.630.616		1.733.322	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016
SBL010200911008	271.722.088		13.046	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016
SBL0102011003008	354.034.344		16.998	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016
SBL0102011003005	568.729.368		27.306	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016
	40.906.067.032		1.963.994	
<i>Trong đó:</i>				
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	18.880.670.894		906.468	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á				
H.0217-13	168.209.469.016		8.076.122	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án). Tổng giá trị 12.100.000 Đô la Mỹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam				
Số 200908121	70.800.620.400		3.399.300	96 tháng từ ngày 20 tháng 7 năm 2010 đến ngày 20 tháng 4 năm 2018
TỔNG CỘNG	279.916.156.448		13.439.416	

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>VNĐ Số đầu năm</i>	
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Dưới 1 năm (Thuyết minh số 12)	22.244.483.912	3.363.813.018	18.880.670.894	18.879.915.504
Nợ thuê tài chính dài hạn				
Trên 1 đến 5 năm	43.798.126.475	2.892.059.443	40.906.067.032	59.785.982.536
TỔNG CỘNG	66.042.610.387	6.255.872.461	59.786.737.926	78.665.898.040

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VNĐ
Năm trước:						
Số đầu năm	197.326.400.000	40.557.750.800	-	1.219.011.000	86.373.586.147	325.476.747.947
Tăng vốn	3.673.600.000	-	-	-	-	3.673.600.000
Cổ phiếu quỹ	-	(412.250.000)	(11.650.560.000)	-	-	(12.062.810.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	82.491.704.355	82.491.704.355
Cổ tức	28.888.340.000	-	-	-	(28.888.340.000)	-
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	(9.400.686.008)	(9.400.686.008)
Số cuối năm	229.888.340.000	40.145.500.800	(11.650.560.000)	1.219.011.000	130.576.264.494	390.178.556.294
Năm nay:						
Số đầu năm	229.888.340.000	40.145.500.800	(11.650.560.000)	1.219.011.000	130.576.264.494	390.178.556.294
Tăng vốn	45.026.570.000	-	-	-	(45.026.570.000)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(103.060.000)	-	-	(103.060.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	84.201.698.418	84.201.698.418
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	(5.029.560.476)	(5.029.560.476)
Số cuối năm	274.914.910.000	40.145.500.800	(11.753.620.000)	1.219.011.000	164.721.832.436	469.247.634.236

Vào ngày 29 tháng 3 năm 2012, các cổ đông của Công ty đã thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên việc phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 20% vốn cổ phần. Theo đó, vào ngày 25 tháng 5 năm 2012, Công ty đã thực hiện phát hành 4.502.657 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu tương đương 45.026.570.000 VNĐ. Vốn cổ phần của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 274.914.910.000 VNĐ và Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 6 tháng 7 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp		
Số đầu năm	229.888.340.000	197.326.400.000
Tăng trong năm	45.026.570.000	32.561.940.000
Số cuối năm	<u>274.914.910.000</u>	<u>229.888.340.000</u>

16.3 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.491.491	22.988.834
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	27.491.491	22.988.834
Cổ phiếu phổ thông	27.491.491	22.988.834
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(483.906)	(473.600)
Cổ phiếu phổ thông	(483.906)	(473.600)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

17 DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.099.306.642.309	935.783.448.485
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(96.466.061)	(874.995.000)
Doanh thu thuần	<u>1.099.210.176.248</u>	<u>934.908.453.485</u>

17.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.793.053.842	11.883.699.879
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	839.023.585	13.661.455.718
Khác	158.528	-
TỔNG CỘNG	<u>3.632.235.955</u>	<u>25.545.155.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	17.965.470.881	18.099.539.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	733.138.284	15.768.386.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.624.875.313
TỔNG CỘNG	<u>18.698.609.165</u>	<u>47.492.801.864</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	825.334.756.600	684.543.334.715
Chi phí nhân công	51.728.492.205	28.881.367.450
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 9)	64.823.090.182	37.209.109.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.562.707.867	40.494.944.611
Chi phí khác	16.488.433.682	15.561.292.780
TỔNG CỘNG	<u>986.937.480.536</u>	<u>806.690.049.039</u>

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 15%, áp dụng trong vòng 12 năm kể từ năm đi vào hoạt động (năm 2000) và mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 1 năm (năm 2009) và giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo cho phần đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất mới vào năm 2008.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	96.760.682.747	106.515.576.281
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí phải trả	(57.398.057)	822.717.776
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(29.487.333)	208.991.544
Lãi chưa thực hiện của Chi nhánh	27.423.992	1.329.452.359
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(573.750.192)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.214.435.145	1.767.242.003
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	97.915.656.494	110.070.229.771
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(2.928.676.962)
Chi phí thuế TNDN được ước tính	97.915.656.494	107.141.552.809
Chi phí thuế TNDN ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính	14.297.132.447	16.480.492.752
Chi phí thuế TNDN ước tính cho hoạt động sản xuất khác (25%)	4.874.280.066	1.621.462.303
TNDN được giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC	(2.830.667.526)	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	6.497.823.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	16.340.744.987	24.599.778.497
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của năm trước theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC	(3.490.862.535)	-
	12.849.882.452	24.599.778.497
Thuế TNDN phải trả đầu năm	15.068.380.172	1.615.159.611
Thuế TNDN đã trả trong năm	(19.241.795.954)	(11.146.557.936)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	8.676.466.670	15.068.380.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
VNĐ				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	339.219.089	332.363.090	6.855.999	332.363.090
Chi phí phải trả	434.571.626	269.352.684	165.218.942	269.352.684
Dự phòng trợ cấp thôi việc	93.013.979	60.231.488	32.782.491	60.231.488
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(86.040.691)	86.040.691	(86.040.691)
	866.804.694	575.906.571		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			290.898.123	575.906.571

21. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
			VNĐ
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	5.447.169.438
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	9.640.988.812

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		VNĐ
Lương và các chi phí liên quan	594.000.000	594.000.000

Vào ngày kết thúc năm kế toán, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
			VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	2.035.531.350
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	1.366.748.735
			3.402.280.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế trong năm	84.201.698.418	82.491.704.355
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm	<u>25.156.359</u>	<u>25.156.359</u>
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	<u>3.347</u>	<u>3.279</u>

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được điều chỉnh tăng 4.502.657 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm hiện hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

23. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	382.402.080	382.402.080
Từ 1 đến 5 năm	1.529.608.320	1.529.608.320
Trên 5 năm	<u>17.530.800.648</u>	<u>18.022.722.303</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.442.811.048</u>	<u>19.934.732.703</u>

Các cam kết về đầu tư xây dựng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có khoản cam kết 1.428.840.849 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 2.550.489.768 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng cho Chi nhánh của Công ty tại Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường chịu bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ:

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	+2%	(9.672.135.158)
	-2%	9.672.135.158
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	+10%	(34.577.601.339)
	-10%	34.577.601.339

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	36.751.094.894	279.916.156.448	316.667.251.342
Phải trả người bán	192.008.783.325	-	192.008.783.325
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	6.520.523.613	-	6.520.523.613
	<u>235.280.401.832</u>	<u>279.916.156.448</u>	<u>515.196.558.280</u>
31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	60.102.609.792	168.997.267.288	229.099.877.080
Phải trả người bán	201.832.700.308	-	201.832.700.308
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	6.449.472.287	-	6.449.472.287
	<u>268.384.782.387</u>	<u>168.997.267.288</u>	<u>437.382.049.675</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 16*). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 403.033.130.810 VNĐ và 350.448.431.731 VNĐ. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	83.415.923.765	38.131.234.618	83.415.923.765	38.131.234.618	
- Phải thu khác	412.343.262	15.886.815.587	412.343.262	15.886.815.587	
- Các tài sản tài chính khác	6.798.116.506	6.932.953.425	6.798.116.506	6.932.953.425	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	24.098.834.109	69.234.006.084	24.098.834.109	69.234.006.084	
Tổng cộng	114.725.217.642	130.185.009.714	114.725.217.642	130.185.009.714	
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	316.667.251.342	229.099.877.080	316.667.251.342	229.099.877.080	
- Phải trả người bán	192.008.783.325	201.832.700.308	192.008.783.325	201.832.700.308	
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.520.523.613	6.449.472.287	6.520.523.613	6.449.472.287	
Tổng cộng	515.196.558.280	437.382.049.675	515.196.558.280	437.382.049.675	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

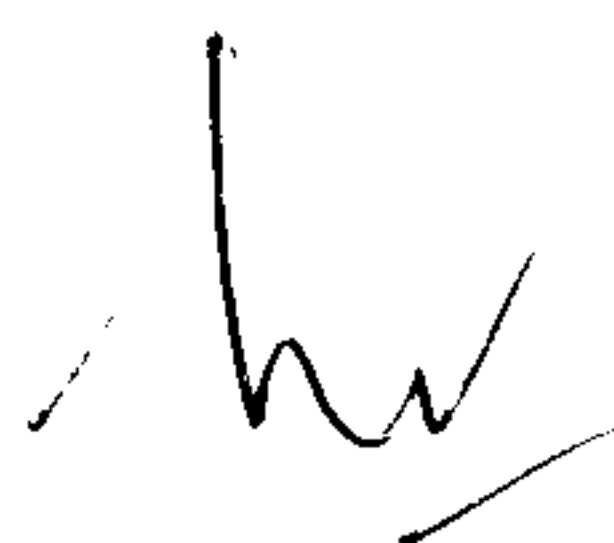
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

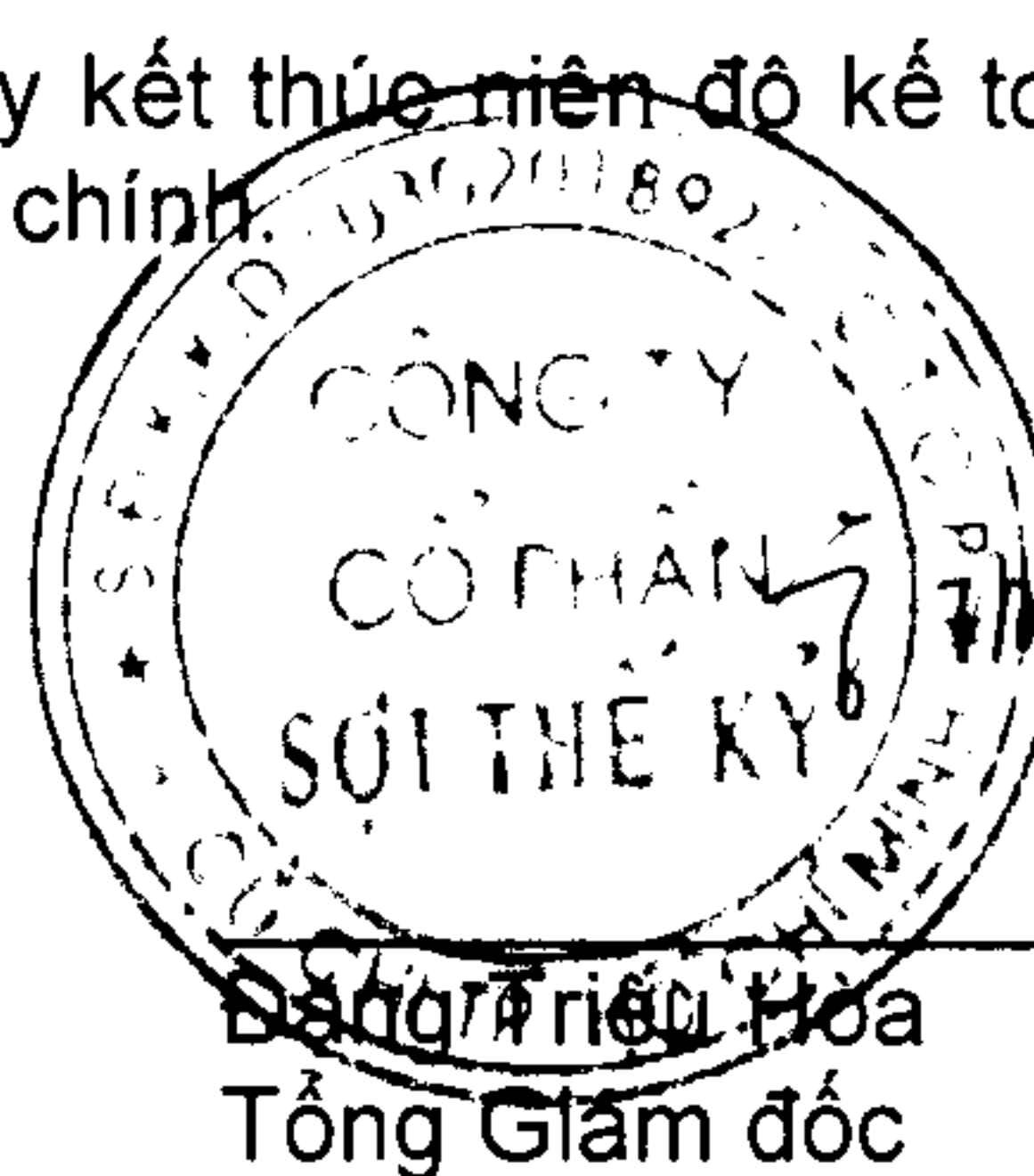
Một số số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính của năm nay.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đào Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2013